

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 14.248
	Giờ: Ngày 2 tháng 5 năm 2010

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.263.122.574.111	2.297.773.910.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		757.135.308.773	1.040.027.342.293
1. Tiền	111	V.01	757.135.308.773	1.040.027.342.293
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	257.940.000.000	107.940.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		257.940.000.000	107.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501.854.560.167	459.962.724.581
1. Phải thu khách hàng	131		416.367.904.538	393.590.550.468
2. Trả trước cho người bán	132		49.278.969.215	32.034.102.176
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36.207.686.414	34.338.071.937
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	716.691.764.650	668.093.663.108
1. Hàng tồn kho	141		716.691.764.650	668.093.663.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.500.940.521	21.750.180.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.905.116.547	4.281.685.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.185.482.829	-
3. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	261		678.925.108	90.591.604
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19.731.416.037	17.377.903.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.300.564.873.328	1.307.256.139.886
I. Tài sản cố định	220		273.417.708.304	270.924.281.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	208.495.404.646	210.053.919.243
- Nguyên giá	222		319.869.750.543	316.803.162.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.374.345.897)	(106.749.243.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	572.794.982	599.082.545
- Nguyên giá	225		736.051.844	736.051.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(163.256.862)	(136.969.299)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	22.768.202.765	22.856.680.453
- Nguyên giá	228		23.802.971.316	23.802.971.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.034.768.551)	(946.290.863)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	41.581.305.911	37.414.599.369
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	976.509.632.217	974.411.736.576
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		862.599.309.590	862.234.673.949
2. Đầu tư dài hạn khác	258		113.910.322.627	112.177.062.627
III. Tài sản dài hạn khác	270		50.637.532.807	61.920.121.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	50.161.173.849	55.423.914.894
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			6.021.764.572
3. Tài sản dài hạn khác	268		476.358.958	474.442.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.563.687.447.439	3.605.030.050.083



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.303.132.731.180	1.263.185.491.638
I. Nợ ngắn hạn	310		854.399.500.016	837.194.969.207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	66.039.249.758	65.145.519.078
2. Phải trả người bán	312		64.131.117.536	84.357.830.443
3. Người mua trả tiền trước	313		51.074.286.969	38.094.999.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	75.957.098.238	59.505.839.012
5. Phải trả người lao động	315		7.449.218.430	10.653.748.333
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3.330.737.575	3.643.300.676
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	586.417.791.510	575.793.732.161
II. Nợ dài hạn	330		448.733.231.164	425.990.522.431
1. Phải trả dài hạn khác	323		1.495.200.000	1.732.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	446.825.460.928	423.886.571.066
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		412.570.236	371.351.365
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.208.352.040.440	2.290.572.342.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.171.326.302.614	2.248.237.767.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.722.800.763	1.045.722.800.763
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.501.038.015	45.448.228.360
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.777.850.076	44.771.220.496
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			5.225.166.610
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.324.613.761	407.070.351.415
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.025.737.826	42.334.574.826
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		37.025.737.826	42.334.574.826
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		52.202.675.819	51.272.215.976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.563.687.447.439	3.605.030.050.083



Người lập biểu

[Signature]

Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2010

Tổng Giám đốc



[Signature]
Nguyễn Thiện Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	244.577.153.640	244.577.153.640	121.376.623.640	121.376.623.640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	73.758.213	73.758.213	111.156.136	111.156.136
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	244.503.395.427	244.503.395.427	121.265.467.504	121.265.467.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	140.982.708.219	140.982.708.219	94.014.451.768	94.014.451.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.520.687.208	103.520.687.208	27.251.015.736	27.251.015.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.530.609.389	7.530.609.389	18.750.843.011	18.750.843.011
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.319.216.344	11.319.216.344	4.622.861.547	4.622.861.547
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		12.007.727.965	12.007.727.965	10.515.303.409	10.515.303.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.997.911.015	17.997.911.015	9.229.339.912	9.229.339.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.726.441.273	69.726.441.273	21.634.353.879	21.634.353.879
11. Thu nhập khác	31	VI.7	220.084.265	220.084.265	318.872.614	318.872.614
12. Chi phí khác	32		313.091.623	313.091.623	89.186.717	89.186.717
13. Lợi nhuận khác	40		(93.007.358)	(93.007.358)	229.685.897	229.685.897
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		2.386.719.602	2.386.719.602	940.170.827	940.170.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		72.020.153.517	72.020.153.517	22.804.210.603	22.804.210.603
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	17.276.160.351	17.276.160.351	4.557.051.978	4.557.051.978
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		54.743.993.166	54.743.993.166	18.247.158.625	18.247.158.625
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		430.291.585	430.291.585	259.064.144	259.064.144
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		54.313.701.581	54.313.701.581	17.988.094.482	17.988.094.482
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	543	543	486	486

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2010
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	170.327.722.228	118.496.340.043
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(175.726.388.599)	(147.498.558.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.502.412.207)	(13.895.697.812)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.744.301.299)	(1.577.349.687)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.668.205.476)	(15.719.553.631)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	37.082.311.301	50.621.601.201
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(60.993.805.103)	(85.108.535.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.225.079.155)	(94.681.754.656)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.157.128.921)	(1.181.321.496)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	99.287.008	6.858.214
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(150.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		209.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.858.260.000)	(26.719.231.760)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.658.681.995	15.277.782.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.257.419.918)	196.384.087.933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	538.589.978	2.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.395.155.338	25.239.219.935
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.029.710.430)	(27.219.295.426)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.313.569.333)	(1.829.988.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.409.534.447)	(1.810.064.324)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(282.892.033.520)	99.892.268.953
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.040.027.342.293	292.888.646.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.453.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	757.135.308.773	392.777.462.125

Người lập biểu

Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ngày 5 tháng 1 năm 2010, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 về việc tăng vốn điều lệ từ 700.000.000.000 đồng lên 1.000.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên (từ 11/4/2009)
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên (từ 11/4/2009)
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên (đến 10/4/2009)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (đến 10/4/2009)

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%

Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	55,06%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	85,55%
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch...	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói xây dựng và các SP gạch lát nền ; san lấp mặt bằng ; kinh doanh khai thác & vận chuyển đất cát để san lấp mặt bằng	69,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	68,63%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp	22,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 4	Đầu tư xây dựng, sản xuất và thương mại	20,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	30,00%
Công ty CP Xi măng DIC Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	45,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	40,91%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	Kinh doanh tư vấn xây dựng, dịch vụ, xây dựng	37,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán	41,00%

Phương Nam	rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	41,80%
Cty CP Cầu kiện bê tông Đông Sài Gòn	Sản xuất mua bán cầu kiện bê tông, vật liệu xây dựng	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	4.893.050.010	3.977.248.632
Tiền gửi ngân hàng	752.169.711.665	1.036.024.218.804
Tiền đang chuyển	72.547.098	25.874.857
Cộng	757.135.308.773	1.040.027.342.293

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	257.940.000.000	107.940.000.000
<i>Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	200.940.000.000	50.940.000.000
<i>CN NH Đầu tư phát triển BRVT</i>	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>NH TMCP Phát triển nhà TP.HCM</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	257.940.000.000	107.940.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	36.207.686.414	32.582.587.877
Cộng	36.207.686.414	32.582.587.877

4. Hàng tồn kho

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường		16.650.150
Nguyên liệu, vật liệu	13.193.268.616	12.494.258.988
Công cụ, dụng cụ	1.455.660.991	1.574.006.491
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	686.872.192.946	640.869.044.359
Thành phẩm	10.184.454.674	8.202.387.624
Hàng hoá	4.360.752.869	4.375.813.897
Hàng gửi đi bán	625.434.554	561.501.599
Cộng giá gốc hàng tồn kho	716.691.764.650	668.093.663.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	716.691.764.650	668.093.663.108

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án hạ tầng kỹ thuật sinh thái Đại Phước	87.589.625.867	111.243.533.766
Dự án Cầu Đại Phước	192.732.857.599	189.595.948.375
Dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm Chí Linh	11.758.558.560	11.792.067.274

Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu	474.210.521	474.210.521
Dự án chung cư 21 tầng D2		1.067.526.883
Dự án chung cư 15 tầng Chí Linh	192.743.271.972	167.145.060.169
Dự án chung cư B13	5.691.251	5.691.251
Dự án chung cư Thiên Hà	1.308.685.808	1.308.685.808
Dự án dân cư Cống Bà Dựng	34.659.302	34.659.302
Dự án Khu đô thị An Bàng - Hội An	677.150.491	677.150.491
Dự án Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	76.531.688.616	39.547.911.216
Dự án Khu dân cư Phường 4 Hậu Giang	3.195.126.756	2.944.317.718
Dự án Trường Mầm non 2 - Trung tâm Chí Linh	269.613.806	159.645.761
Dự án Trường Tiểu học - Trung tâm Chí Linh	-	-
Dự án tại đồi An Sơn, thành phố Đà Lạt	61.392.770.877	61.852.262.066
Tư vấn thiết kế (XN Tư vấn chuyển về)	134.855.254	134.855.254
Dự án Khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	1.417.611.426	882.732.276
Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	888.430.640	610.578.674
Khu dân cư du lịch Phương Nam, Vũng Tàu	7.612.614	2.643.104
Khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai	6.372.602.513	64.371.155
Dự án Thùy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu	5.902.470.597	4.799.780.415
Những dự án khác	41.434.698.476	46.525.412.880
Cộng	686.872.192.946	640.869.044.359

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	16.620.242.075	14.330.047.747
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.107.101	233.300.000
Tài sản ngắn hạn khác	2.877.066.861	2.814.555.764
Cộng	19.731.416.037	17.377.903.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	157.181.047.422	114.284.080.289	30.750.019.766	6.758.038.323	7.829.976.501	316.803.162.301
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm		90.000.000	2.944.380.879	12.727.273	464.787.400	3.511.895.552
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác	535.685.241		410.000	136.195.919		672.291.160
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán				128.586.711		128.586.711
- Giảm khác	944.723.759		12.481.000	31.807.000		989.011.759
Số dư cuối năm	156.772.008.904	114.374.080.289	33.682.329.645	6.475.249.622	8.566.082.083	319.869.750.543
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.303.540.271	57.743.626.636	13.156.252.423	3.926.759.060	5.619.064.668	106.749.243.058
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	1.325.027.709	2.362.968.814	822.887.488	379.672.636	150.854.107	5.041.410.754
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán			3.640.287	128.586.711		132.226.998
- Giảm khác	252.273.917			31.807.000		284.080.917
Số dư cuối năm	27.376.294.063	60.106.595.450	13.975.499.624	4.146.037.985	5.769.918.775	111.374.345.897
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.877.507.151	56.540.453.653	17.593.767.343	2.559.961.081	2.482.230.015	210.053.919.243
Tại ngày cuối năm	129.395.714.841	54.267.484.839	19.706.830.021	2.329.211.637	2.796.163.308	208.495.404.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	736.051.844
Thuê tài chính trong năm	
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	<u>736.051.844</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	136.969.299
Khấu hao trong năm	26.287.563
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	<u>163.256.862</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	599.082.545
Tại ngày cuối năm	<u>572.794.982</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	14.429.919.500	141.321.000	9.231.730.816	23.802.971.316
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	<u>14.429.919.500</u>	<u>141.321.000</u>	<u>9.231.730.816</u>	<u>23.802.971.316</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	294.162.769	70.104.437	582.023.657	946.290.863
Số tăng trong kỳ	17.077.739	7.066.050	64.333.899	88.477.688
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	<u>311.240.508</u>	<u>77.170.487</u>	<u>646.357.556</u>	<u>1.034.768.551</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.135.756.731	71.216.563	8.649.707.159	22.856.680.453
Tại ngày cuối kỳ	<u>14.118.678.992</u>	<u>64.150.513</u>	<u>8.585.373.260</u>	<u>22.768.202.765</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án siêu thị Coopmart, Trung tâm Chí Linh	18.379.368.396	18.378.868.396
Dự án xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
Công trình mỏ đá Granite miền trung	14.704.179.904	14.704.179.904
Công trình mở rộng xưởng nhà máy gạch Long Hương		289.706.366
Công trình mỏ đá xây dựng	241.370.483	241.370.483
Cảng thông quan nội địa	1.407.756.898	852.297.808
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	466.214.341	464.039.251
Chi phí xây dựng dở dang khác	5.932.856.798	2.034.578.070
Cộng	41.581.305.911	37.414.599.369

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	862.599.309.590	862.234.673.949
Đầu tư dài hạn khác	113.910.322.627	112.177.062.627
- Đầu tư cổ phiếu	107.692.780.000	106.239.520.000
+ Công ty Cp Xi măng Fico Tây Ninh - 6.050.000 cổ phần	60.500.000.000	60.500.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư KCN và đô thị IDICO - 45.978 cổ phần	459.780.000	306.520.000
+ Công ty Cp DIC Thanh Bình - 124.000 cổ phần	1.240.000.000	1.240.000.000
+ Công ty Cp Vina UIC - 300.000 cổ phần	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty Cp Chứng khoán Standard - 525.000 cổ phần	5.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty Cp Tài chính Sông Đà - 2.400.000 cổ phần	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư phát triển xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu - 1.000.000 cổ phần	10.000.000.000	8.700.000.000
+ Công ty Cp DIC Đồng Tiến - 250.000 cổ phần	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Tổng Công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn - 10.000 cổ phần	700.000.000	700.000.000
+ Công ty Cp TM Sabeco - 4.300 cổ phần	43.000.000	43.000.000
- Đầu tư trái phiếu	2.227.542.627	2.227.542.627
- Đầu tư dài hạn khác	3.990.000.000	3.710.000.000
Cộng	976.509.632.217	974.411.736.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/03/2010	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2009
		Giá trị vốn góp VND		Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên kết		829.496.473.487		829.131.837.846
Công ty Cp Đầu tư và Thương mại DIC	22,50	40.189.513.760	22,50	38.672.866.811
Công ty Cp Xi măng Bình Dương	29,34	6.502.900.000	29,34	8.294.746.315
Công ty Cp Tư vấn thiết kế sáng tạo Không gian DIC	37,50	750.000.000	37,50	412.814.097
Công ty DIC Hội An	33,30	5.531.101.893	33,30	5.857.183.335
Công ty Cp Bất động sản Đại Phước DIC	45,00	4.815.000.000	45,00	9.859.678.036
Công ty Cp Vina Đại phước	28,00	450.800.000.000	28,00	463.657.629.404
Công ty Cp DIC số 4	20,00	4.801.504.500	20,00	7.568.173.216
Công ty Cp DIC số 2	40,91	5.423.025.000	40,91	7.912.075.786
Công ty Cp DIC Bê Tông	36,00	7.593.084.000	39,00	10.537.286.385
Công ty Cp Đầu tư phát triển DIC Phương Nam	41,00	98.400.000.000	41,00	98.665.999.017
Công ty Cp Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00	86.220.344.334	-	86.187.134.336
Công ty TNHH J&D Đại An	25,00	42.345.000.000	-	42.345.000.000
Công ty Cp Gạch men Anh Em	41,80	75.250.000.000	-	49.161.251.108
Công ty CP Cấu kiện bê tông Đông Sài Gòn	25,00	875.000.000		
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		33.102.836.103		33.102.836.103
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước- Nhơn Trạch	37,76	10.384.087.514	37,76	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty Cp Đầu tư ATA	80,00	22.718.748.589		22.718.748.589
Cộng		862.599.309.590	-	862.234.673.949

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi thế thương mại	20.420.616.310	25.917.829.849
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.560.440.563	1.817.687.407
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.180.116.976	27.688.397.638
Cộng	50.161.173.849	55.423.914.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	21.348.272.196	19.948.272.196
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu	1.611.109.120	1.265.650.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Nam	2.793.976.555	1.793.976.555
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp. Vũng Tàu	20.810.586.942	24.895.314.782
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nhơn Trạch	11.947.943.100	9.013.943.100
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	7.157.361.845	7.157.361.845
Cá nhân	370.000.000	1.071.000.000
Cộng	66.039.249.758	65.145.519.078

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.139.132.812	294.915.884
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.366.075	22.773.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.186.891.373	58.578.936.498
Thuế thu nhập cá nhân	233.842.958	180.750.365
Thuế tài nguyên	60.721.312	102.885.642
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.488.785	263.488.785
Các loại thuế khác	49.654.923	62.088.430
Cộng	75.957.098.238	59.505.839.012

14. Chi phí phải trả

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bán hàng chung cư D2	136.393.452	774.016.180
Chi phí bảo trì chung cư 18 tầng A9	645.247.440	645.247.440
Chi phí phải trả khác	2.549.096.683	2.224.037.056
Cộng	3.330.737.575	3.643.300.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	857.735.743	
Kinh phí công đoàn	425.825.849	460.808.232
Bảo hiểm xã hội, y tế	792.170.820	358.384.341
Phải trả về cổ phần hoá (*)	14.164.518.979	14.995.178.787
Cổ tức phải trả	72.362.289.800	47.428.571
Doanh thu chưa thực hiện	330.739.879.916	400.115.821.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.075.370.403	159.816.111.097
Cộng	586.417.791.510	575.793.732.161

16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu	23.656.208.909	23.165.942.784
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương	287.000.000	-
Ngân hàng Ngoại thương TP.Vũng Tàu	9.765.988.854	10.951.988.854
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (*)	320.845.356.580	302.593.701.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch, Đồng Nai	1.353.363.636	1.555.681.818
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp.Vũng Tàu	2.527.517.916	2.722.517.916
Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Nam	4.254.559.190	4.657.899.943
Ngân hàng TNCP Sài Gòn – CN.Vũng Tàu (**)	45.677.519.159	42.853.549.159
Ngân hàng Eximbank CN.Bà Rịa	5.854.166.667	3.576.450.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (***)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính Dầu khí, CN.Vũng Tàu	221.021.590	1.207.510.662
Vay đối tượng khác		601.328.072
Nợ dài hạn khác	2.382.758.427	-
Cộng	446.825.460.928	423.886.571.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	142.922.800.763	14.205.469.788	14.953.126.093	-	143.455.252.469
Tăng vốn trong năm trước	330.000.000.000	902.800.000.000				
Lãi trong năm trước						573.181.412.383
Trả cổ tức						172.492.000.000
Trích các quỹ			31.242.758.572	29.818.094.403	5.225.166.610	135.049.431.785
Giảm khác						(2.024.881.652)
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	1.045.722.800.763	45.448.228.360	44.771.220.496	5.225.166.610	407.070.351.415
Tăng vốn trong quý này	300.000.000.000					
Lãi trong quý này						54.313.701.581
Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước			52.809.655	6.629.580		59.439.235
Cổ tức chia từ lợi nhuận năm trước						426.000.000.000
Giảm khác					5.225.166.610	
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	45.501.038.015	44.777.850.076		35.324.613.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	%	31/12/2009 VND	%
Đại diện vốn góp của nhà nước	567.211.850.000	55,76	390.348.300.000	55,76
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	283.605.930.000	27,88	195.174.150.000	27,88
- Ông Đỗ Doãn Chiến	96.426.010.000	9,48	66.359.210.000	9,48
- Ông Phạm Ngọc Ánh	96.426.010.000	9,48	66.359.210.000	9,48
- Ông Lê Minh Tuấn	90.753.900.000	8,92	62.455.730.000	8,92
Vốn góp của các đối tượng khác	432.788.150.000	44,24	309.651.700.000	44,24
Cộng	1.000.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c) Cổ phiếu

	31/03/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	70.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.577.153.640	121.376.623.640
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	18.951.620.310	9.513.809.828
Doanh thu kinh doanh bất động sản	132.999.573.597	38.941.955.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.201.873.103	49.025.082.887
Doanh thu hợp đồng xây dựng	44.124.086.630	23.895.775.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	73.758.213	111.156.136
Chiết khấu thương mại		56.314.546
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	73.758.213	54.841.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.503.395.427	121.265.467.504

4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.315.596.160	7.618.214.405
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn kinh doanh bất động sản	50.421.789.709	28.535.362.451
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.896.758.449	36.658.181.219
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	42.108.121.485	21.202.593.693
Cộng	<u>140.982.708.219</u>	<u>94.014.451.768</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.148.408.829	17.802.847.400
Lãi đầu tư trái phiếu		612.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm	383.200.560	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		335.995.611
Cộng	<u>7.530.609.389</u>	<u>18.750.843.011</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.771.462.410	4.608.710.776
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.542.835.368	
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.918.566	14.150.771
Cộng	<u>11.319.216.344</u>	<u>4.622.861.547</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản		
Chênh lệch do góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
Thu nhập khác	220.084.265	318.872.614
Cộng	<u>220.084.265</u>	<u>318.872.614</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản		
Chênh lệch do góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
Thu nhập khác	313.091.623	89.186.717
Cộng	313.091.623	89.186.717

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.
Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Tổng Công ty Cp Đầu tư phát triển Xây dựng được quy định trong các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng của từng công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.276.160.351	4.557.051.978
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	17.276.160.351	4.557.051.978

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.313.701.581	17.988.094.482
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.313.701.581	17.988.094.482
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	37.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	486

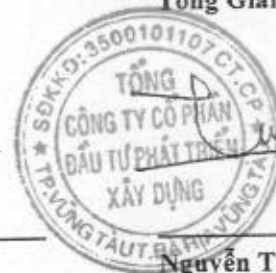
Người lập biểu

Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 05 năm 2010
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn